Tổng Công ty Viglacera - CTCP (HSX: VGC)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 29/12/2023	54,900 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.4%	**9.4%**	**27.4%**

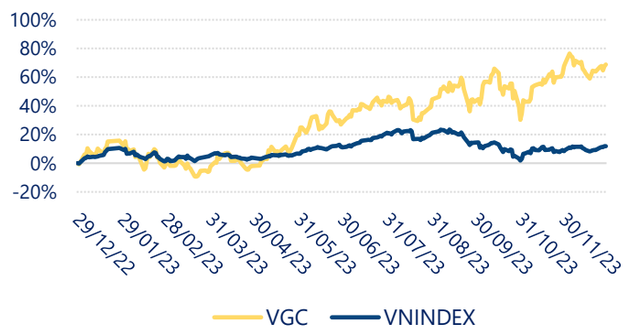
Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2023

5/9
(Ổn định)

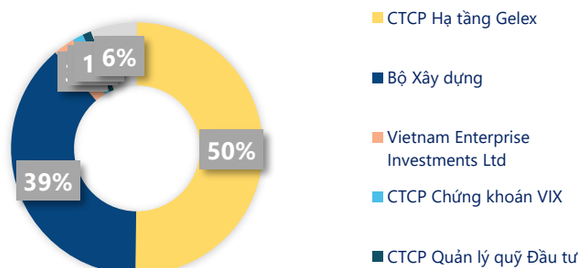
2023
DT thuần 13,194 *tỷ VNĐ*
YoY ▼ 1,398 ▼ 9.6%

2023
LN sau thuế 1,162 *tỷ VNĐ*
YoY ▼ 751 ▼ 39.2%

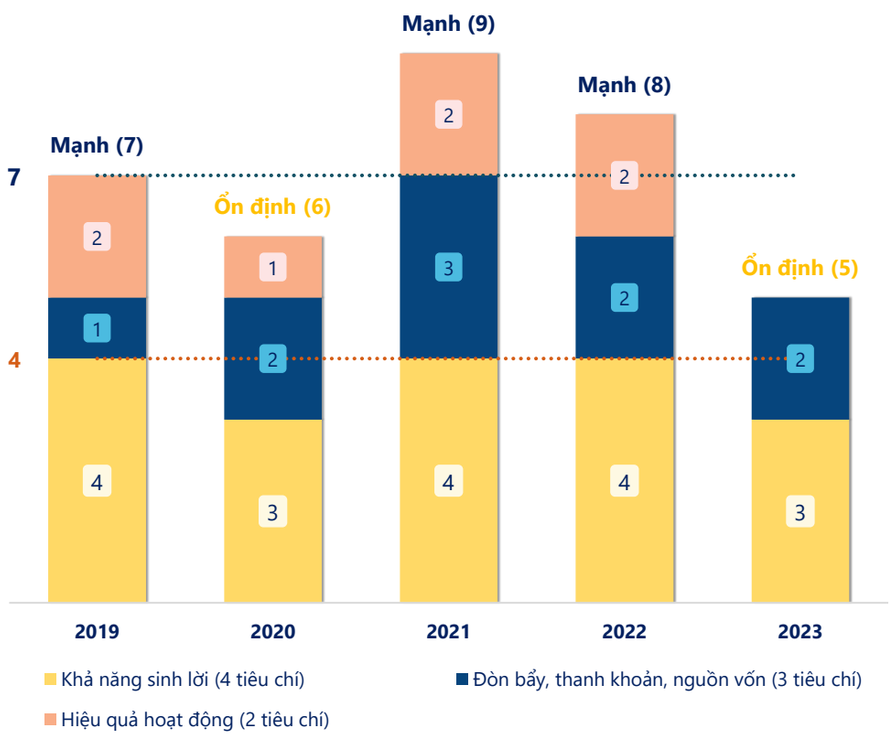
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

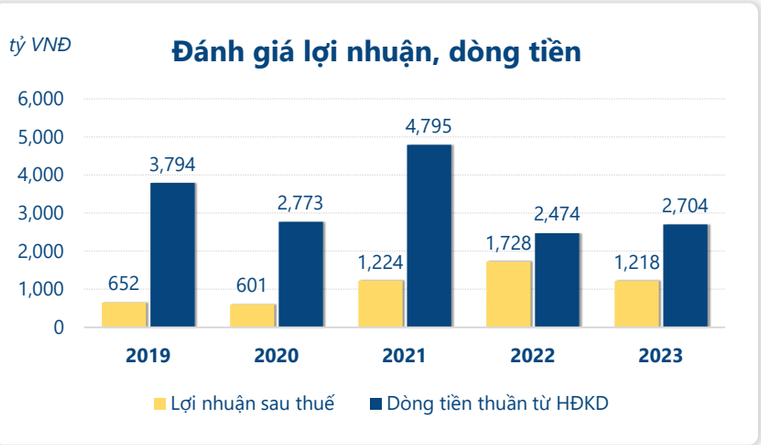


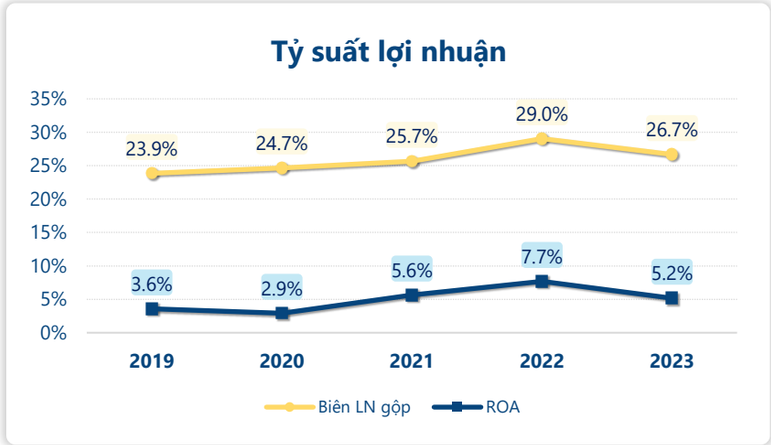
Năm **2023**, F-Score của **VGC** đạt **5/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng **"Ổn định"**.

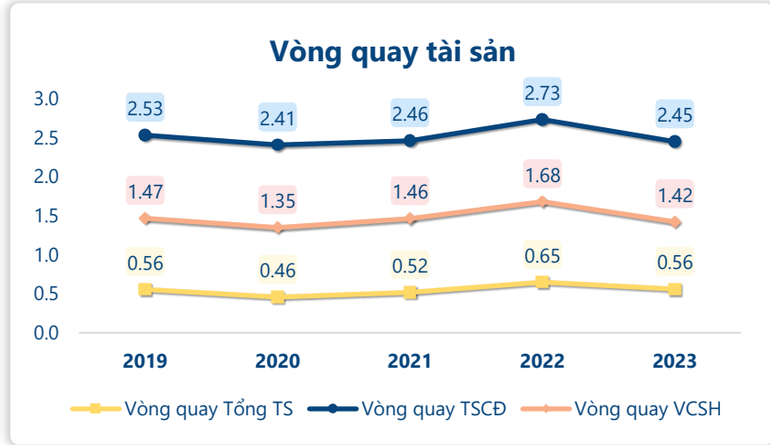
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

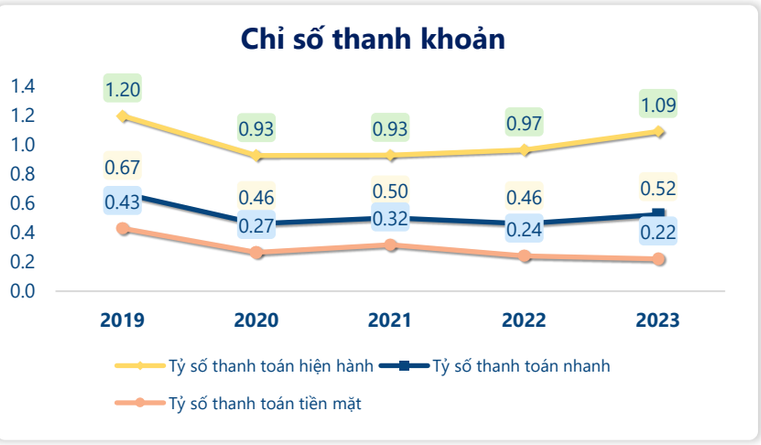
Tổng Công ty Viglacera - CTCP (HSX: VGC)

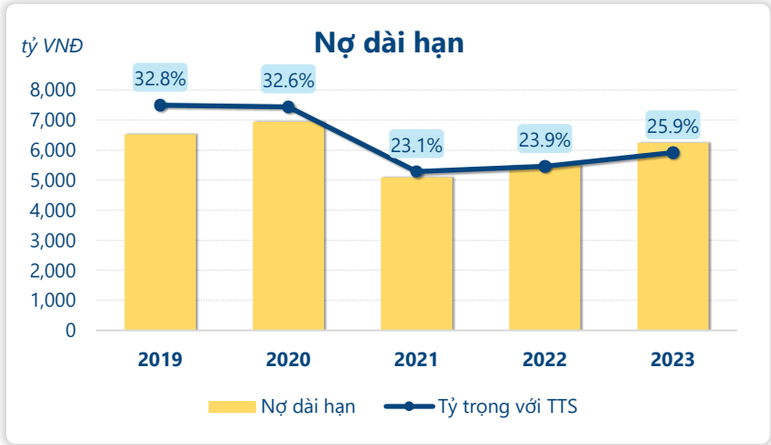






Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **VGC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**24,099**	**22,959**	**5.0%**
Tài sản ngắn hạn	9,104	8,108	12.3%
Tiền và tương đương tiền	1,842	2,019	-8.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	627	129	386%
Phải thu ngắn hạn	1,116	1,183	-5.6%
Hàng tồn kho	4,740	4,235	11.9%
Tài sản ngắn hạn khác	779	542	43.8%
Tài sản dài hạn	**14,996**	**14,851**	**1.0%**
Phải thu dài hạn	255	304	-15.9%
Tài sản cố định	5,385	5,383	0.0%
Bất động sản đầu tư	1,942	1,952	-0.5%
Tài sản dở dang	6,229	5,775	7.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	438	689	-36.3%
Tài sản dài hạn khác	**745**	**749**	**-0.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14,575	13,873	5.1%
Nợ ngắn hạn	**8,337**	**8,391**	**-0.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,897	1,959	47.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,576	1,590	-0.9%
Nợ dài hạn	6,239	5,483	13.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,237	1,657	35.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**9,524**	**9,085**	**4.8%**
Vốn chủ sở hữu	**9,486**	**9,045**	**4.9%**
Vốn điều lệ	4,484	4,484	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**37.8**	**40.8**	**-7.4%**

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**10,146**	**9,433**	**11,194**	**14,592**	**13,194**
Giá vốn hàng bán	7,726	7,105	8,322	10,354	9,675
Lợi nhuận gộp	**2,420**	**2,328**	**2,873**	**4,238**	**3,519**
Doanh thu HĐTC	97.6	95.3	190	85.6	60.5
Chi phí TC	211	199	206	324	381
Chi phí lãi vay	**169**	**161**	**161**	**251**	**348**
LN trong công ty LKLD	3.13	4.27	123	112	-36.4
Chi phí bán hàng	752	758	671	936	812
Chi phí QLDN	568	604	749	912	756
LN thuần từ HĐKD	**989**	**866**	**1,560**	**2,264**	**1,594**
Lợi nhuận khác	-19.3	-25.7	-18.1	41.6	7.96
LN trước thuế	**970**	**841**	**1,541**	**2,305**	**1,602**
Lợi nhuận sau thuế	**759**	**667**	**1,279**	**1,913**	**1,162**
LNST của CĐ cty mẹ	**652**	**601**	**1,224**	**1,728**	**1,218**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	3,794	2,773	4,795	2,474	2,704
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1,984	-2,710	-3,523	-2,523	-3,766
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-515	-820	-509	-643	882
Tiền đầu kỳ	1,417	2,710	1,950	2,711	2,019
Lưu chuyển tiền thuần	**1,295**	**-756**	**762**	**-692**	**-180**
Ảnh hưởng tỷ giá	-2.23	-3.58	-1.35	-1.09	3.30
Tiền cuối kỳ	2,710	1,950	2,711	2,019	1,842